

TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2023

(Đầu kỳ kế toán năm: 01/01/2023)

(Điều chỉnh giảm quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 của Kiểm soát viên và Người lao động tại VSDC theo Nghị quyết số 156/2024/NQ-HĐTV ngày 06/8/2024 và Nghị quyết số 160/2024/NQ-HĐTV ngày 14/8/2024 của Hội đồng thành viên VSDC; Thực hiện Công văn số 8572/BTC-TCNH ngày 14/8/2024 của Bộ Tài Chính)

Hà nội, tháng 8/2024

NƠI NHẬN:.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Điều chỉnh giảm Quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 của Kiểm soát viên và Người lao động theo Nghị quyết số 156/2024/NQ-HĐTV ngày 06/8/2024 và Nghị quyết số 160/2024/NQ-HĐTV ngày 14/8/2024 của Hội đồng thành viên VSDC; Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Công văn số 8572/BTC-TCNH ngày 14/8/2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		952.391.184.214	828.090.059.742
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	713.837.860.366	97.024.026.810
1. Tiền	111		713.837.860.366	97.024.026.810
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	150.000.000.000	670.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83.518.619.437	57.325.959.584
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.979.970.640	928.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán	134	V.6	4.197.288.859	2.289.273.470
5. Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán	135	V.4	47.763.068.293	44.449.382.171
6. Phải thu thành viên bù trừ	136	V.5	12.478.569.162	11.140.095.705
7. Phải thu ngắn hạn khác	137	V.7	14.604.423.779	1.744.439.942
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	138		(3.504.701.296)	(3.225.231.704)
9. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		310.303.141	316.703.139
1. Hàng tồn kho	141	V.10	310.303.141	316.703.139
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.724.401.270	3.423.370.209
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.15	4.645.376.038	3.037.971.989
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		79.025.232	385.398.220
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.16	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		379.645.371.582	425.786.941.842
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.7	10.000.000	10.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		378.451.086.107	424.604.935.300
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	308.123.653.486	351.251.203.930
- Nguyên giá	222		574.125.430.291	573.780.351.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(266.001.776.805)	(222.529.147.161)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.14	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	70.327.432.621	73.353.731.370
- Nguyên giá	228		206.478.691.099	199.086.108.099
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(136.151.258.478)	(125.732.376.729)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	-	13.600.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	13.600.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.184.285.475	1.158.406.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	1.184.285.475	1.158.406.542
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.16	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.332.036.555.796	1.253.877.001.584

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		332.036.555.796	253.727.001.584
I. Nợ ngắn hạn	310		160.342.422.582	117.225.142.382
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	328.721.485	180.931.996
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	87.707.897.549	61.279.077.363
4. Phải trả cán bộ nhân viên	314		31.218.062.465	21.823.283.809
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	1.878.012.904	1.660.619.356
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21	307.768.821	307.500.004
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	18.531.386.035	17.460.270.901
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.22	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.370.573.323	14.513.458.953
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		171.694.133.214	136.501.859.202
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	-	-
8. Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ	338	V.24	171.694.133.214	136.501.859.202
9. Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh	339	V.23	-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.25	-	-
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.22	-	-
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.000.000.000.000	1.000.150.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		626.332.094.191	626.332.094.191
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

12. C. T. G. TY BÙ TRỪ KHOẢN NAM TP. H.

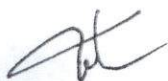
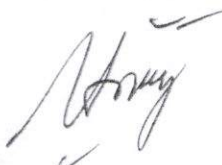
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.27	-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		373.667.905.809	373.667.905.809
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	150.000.000
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431	V.28	-	150.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.332.036.555.796	1.253.877.001.584

Lập, ngày 19 tháng 8 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lê Thị Anh Đào

Nguyễn Thị Bích Thủy

Tạ Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Năm 2023

(Điều chỉnh giảm Quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 của Kiểm soát viên và Người lao động theo Nghị quyết số 156/2024/NQ-HĐTV ngày 06/8/2024 và Nghị quyết số 160/2024/NQ-HĐTV ngày 14/8/2024 của Hội đồng thành viên VSDC; Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Công văn số 8572/BTC-TCNH ngày 14/8/2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu	01	VI.1	720.018.361.770	633.231.566.819
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		720.018.361.770	633.231.566.819
4. Chi phí hoạt động	11		126.445.568.623	126.977.525.502
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10-11)	20		593.572.793.147	506.254.041.317
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	59.515.940.044	9.563.193.099
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	189.582.480.533	167.071.228.028
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22)-25]	30		463.506.252.658	348.746.006.388
10. Thu nhập khác	31	VI.6	250.680.005	-
11. Chi phí khác	32	VI.7	239.885.281	594.093.670
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.794.724	(594.093.670)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		463.517.047.382	348.151.912.718
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	93.283.910.766	69.923.180.029
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		370.233.136.616	278.228.732.689

Người lập

Lê Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Thủy

Lập, ngày 19 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc




Tạ Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2023

(Điều chỉnh giảm Quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 của Kiểm soát viên và Người lao động theo Nghị quyết số 156/2024/NQ-HĐTV ngày 06/8/2024 và Nghị quyết số 160/2024/NQ-HĐTV ngày 14/8/2024 của Hội đồng thành viên VSDC; Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Công văn số 8572/BTC-TCNH ngày 14/8/2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		716.423.321.360	632.615.981.328
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(146.803.586.027)	(134.813.948.455)
3. Tiền chi trả cho cán bộ, nhân viên	03		(61.014.078.794)	(59.161.741.763)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(87.339.900.140)	(70.037.271.202)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		336.966.715.756	503.398.497.218
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(358.644.340.817)	(519.701.570.556)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		399.588.131.338	352.299.946.570
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.665.942.200)	(9.536.960.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(670.000.000.000)
4. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		520.000.000.000	355.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		45.240.000.000	16.330.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		550.574.057.800	(308.206.960.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(333.348.355.582)	(272.805.124.404)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(333.348.355.582)	(272.805.124.404)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		616.813.833.556	(228.712.137.834)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		97.024.026.810	325.736.164.644
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		713.837.860.366	97.024.026.810

Người lập



Lê Thị Anh Đào

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Thủy

Ngày 19 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



Tạ Thanh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

(Điều chỉnh giảm Quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 của Kiểm soát viên và Người lao động theo Nghị quyết số 156/2024/NQ-HĐTV ngày 06/8/2024 và Nghị quyết số 160/2024/NQ-HĐTV ngày 14/8/2024 của Hội đồng thành viên VSDC; Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Công văn số 8572/BTC-TCNH ngày 14/8/2024 của Bộ Tài chính))

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (VSDC)

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ
- Trực thuộc Bộ Tài chính
- Lĩnh vực hoạt động: Dịch vụ tài chính chứng khoán
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
 - Ngày 16 tháng 12 năm 2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 26/2022/QĐ-TTg về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) trên cơ sở chuyển đổi Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD); VSDC là doanh nghiệp Nhà nước được tổ chức quản lý dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và kế thừa tất cả quyền lợi, trách nhiệm của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo quy định của pháp luật;
 - Theo quyết định số 26/2022/QĐ-TTg nêu trên thì VSDC bắt đầu hoạt động là sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đảm bảo thực hiện theo quy định tại Khoản 6 Điều 135 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14;
 - Ngày 02 tháng 8 năm 2023, Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội đã cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp cho VSDC mã số doanh nghiệp là 0104154332.

4. Cấu trúc của VSDC

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ đơn vị trực thuộc
+ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 7 Tòa nhà Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Số 16 đường Võ Văn Kiệt, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc ngày 31/12/2023
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26/12/2019 của Bộ Tài chính.*

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.*

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: *Tỷ giá áp dụng trong giao dịch mua ngoại tệ cho các đoàn đi công tác nước ngoài là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam hoặc tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố.*

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: *Không áp dụng*

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- *Tiền gửi ngân hàng được xác định trên cơ sở các khoản tiền gửi không kỳ hạn.*
- *Các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 (ba) tháng.*

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- + *Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc*
- + *Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được: Không có bằng chứng chắc chắn cho thấy khoản tổn thất có thể thu hồi lại được.*
- + *Đánh giá lại các khoản thoả mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Không áp dụng*

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: *Không áp dụng*

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: *Không áp dụng*

d) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

- + *Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn: Không áp dụng*
- + *Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp: Không áp dụng*

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- *Phân loại các khoản nợ phải thu: Các khoản nợ phải thu được phân loại thành: Phải thu tổ chức phát hành, phải thu thành viên lưu ký, phải thu thành viên bù trừ, phải thu khác, ...*

- *Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.*

- *Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.*

- *Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng VSDC không thu hồi được đúng hạn đồng thời đảm bảo các điều kiện theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019.*

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc*

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được tính theo giá đích danh*

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hàng tồn kho". Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính:

- Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tuân thủ theo chuẩn mực số 03 "Tài sản cố định hữu hình" và chuẩn mực số 04 "Tài sản cố định vô hình".

+ Giá trị ghi sổ của TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá.

+ Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu: Các chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu đảm bảo điều kiện vốn hóa sẽ được ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định ban đầu; nếu các chi phí phát sinh không đủ điều kiện vốn hóa sẽ được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

+ Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao đường thẳng

+ Việc quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ tuân thủ theo các quy định hiện hành của kế toán.

- Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính: Tuân thủ theo chuẩn mực số 06 "Thuê tài sản"

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Tuân thủ theo chuẩn mực số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp"

- Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại.

- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập).

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các công cụ, dụng cụ không đủ điều kiện là tài sản cố định; chi phí trả trước hàng hóa, dịch vụ cho nhiều kỳ kế toán và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Phân loại các khoản nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được phân loại thành: Phải trả người bán, phải trả khác, ...

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

- Các khoản phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Không áp dụng

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Không áp dụng

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: *Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. VSDC xác định chi phí phải trả dựa theo hợp đồng và văn bản pháp lý ký kết giữa các bên.*

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: *Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng"*

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: *Dự phòng phải trả được lập trên cơ sở chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.*

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở doanh thu có liên quan đến nhiều kỳ kế toán và được người mua chấp nhận thanh toán.

- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: *Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo kỳ kế toán.*

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: *Vốn góp được ghi nhận theo số vốn thực góp.*

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: *Không áp dụng*

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: *Không áp dụng*

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN của kỳ này và các khoản điều chỉnh.*

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác: *Tuân thủ theo chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".*

- Doanh thu hoạt động: *Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực số 14.*

- Doanh thu hoạt động tài chính: *Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực số 14.*

- Thu nhập khác: *Bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên.*

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: *Tuân thủ theo chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" và chuẩn mực số 23 "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm".*

19. Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động: *Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, phù hợp với doanh thu.*

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: *Đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo.*

21. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: *Đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ.*

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: *Báo cáo tài chính đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.*

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	394.912.855	1.245.086.795
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	713.442.947.511	95.778.940.015
Cộng	713.837.860.366	97.024.026.810

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	150.000.000.000	150.000.000.000	670.000.000.000	670.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	150.000.000.000	150.000.000.000	670.000.000.000	670.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: *Không có*

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ: *Không có*

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	-	-
- Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	-	-

4. Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu ngắn hạn của thành viên lưu ký chứng khoán	47.763.068.293	44.449.382.171
- Các thành viên lưu ký chứng khoán	47.763.068.293	44.449.382.171

<i>b) Phải thu dài hạn của thành viên lưu ký</i>	-	-
Cộng	47.763.068.293	44.449.382.171

5. Phải thu thành viên bù trừ	Cuối năm	Đầu năm
<i>a) Phải thu ngắn hạn của thành viên bù trừ</i>	<i>12.478.569.162</i>	<i>11.140.095.705</i>
- Công ty CP Chứng khoán SSI	804.358.500	1.120.223.855
- Công ty CP Chứng khoán KIS Việt Nam	924.011.133	1.165.748.947
- Công ty CP Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)	1.561.531.991	506.138.044
- Công ty CP Chứng khoán VPS	3.778.811.585	3.204.303.755
- Các thành viên bù trừ khác	5.409.855.953	5.143.681.104
<i>b) Phải thu dài hạn của thành viên bù trừ</i>	-	-
Cộng	12.478.569.162	11.140.095.705

6. Phải thu tổ chức phát hành	Cuối năm	Đầu năm
<i>a) Phải thu ngắn hạn của tổ chức phát hành</i>	<i>4.197.288.859</i>	<i>2.289.273.470</i>
- Kho bạc Nhà nước	269.880.000	235.261.920
- Các tổ chức phát hành khác	3.927.408.859	2.054.011.550
<i>b) Phải thu dài hạn của tổ chức phát hành</i>	-	-
Cộng	4.197.288.859	2.289.273.470

7. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>14.604.423.779</i>	-	<i>1.744.439.942</i>	-
- Ký cược, ký quỹ	1.402.515.000	-	1.402.515.000	-
- Tạm ứng	-	-	-	-
- Phải thu khác	13.201.908.779	-	341.924.942	-
<i>b) Dài hạn</i>	<i>10.000.000</i>	-	<i>10.000.000</i>	-
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
Cộng	14.614.423.779	-	1.754.439.942	-

8. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền	-	-	-	-
- Tài sản khác	-	-	-	-

9. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	5.594.114.132	5.594.114.132	3.968.695.966	3.968.695.966
+ <i>Quá hạn dưới 06 tháng</i>	<i>1.662.912.417</i>	<i>1.662.912.417</i>	<i>288.918.745</i>	<i>288.918.745</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>1.662.912.417</i>	<i>1.662.912.417</i>	<i>288.918.745</i>	<i>288.918.745</i>
+ <i>Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 01 năm</i>	<i>250.496.249</i>	<i>250.496.249</i>	<i>330.754.801</i>	<i>330.754.801</i>
<i>Công ty CP Chứng khoán SME</i>	<i>29.614.535</i>	<i>29.614.535</i>	<i>132.016.377</i>	<i>132.016.377</i>
<i>Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Phát triển nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long</i>	<i>40.349.561</i>	<i>40.349.561</i>	<i>39.049.669</i>	<i>39.049.669</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>180.532.153</i>	<i>180.532.153</i>	<i>159.688.755</i>	<i>159.688.755</i>
+ <i>Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm</i>	<i>342.183.046</i>	<i>342.183.046</i>	<i>277.371.739</i>	<i>277.371.739</i>
<i>Công ty CP Chứng khoán Tràn an</i>	<i>29.946.313</i>	<i>29.946.313</i>	<i>35.420.360</i>	<i>35.420.360</i>
<i>Công ty CP Chứng khoán SME</i>	<i>141.594.045</i>	<i>141.594.045</i>	<i>49.780.063</i>	<i>49.780.063</i>
<i>Công ty CP Chứng khoán Golden Bridge Việt Nam</i>	<i>24.752.705</i>	<i>24.752.705</i>	<i>46.170.384</i>	<i>46.170.384</i>
<i>Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Phát triển nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long</i>	<i>58.795.256</i>	<i>58.795.256</i>	<i>54.805.480</i>	<i>54.805.480</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>87.094.727</i>	<i>87.094.727</i>	<i>91.195.452</i>	<i>91.195.452</i>
+ <i>Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm</i>	<i>266.871.739</i>	<i>266.871.739</i>	<i>281.104.290</i>	<i>281.104.290</i>
<i>Công ty CP Chứng khoán SME</i>	<i>49.780.063</i>	<i>49.780.063</i>	<i>51.534.224</i>	<i>51.534.224</i>
<i>Công ty CP Chứng khoán Tràn an</i>	<i>35.420.360</i>	<i>35.420.360</i>	<i>37.124.394</i>	<i>37.124.394</i>
<i>Công ty CP Chứng khoán Golden Bridge Việt Nam</i>	<i>46.170.384</i>	<i>46.170.384</i>	<i>47.056.748</i>	<i>47.056.748</i>

Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Phát triển nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long	54.805.480	54.805.480	26.458.419	26.458.419
Các đối tượng khác	80.695.452	80.695.452	118.930.505	118.930.505
+ Quá hạn từ 03 năm	3.071.650.681	3.071.650.681	2.790.546.391	2.790.546.391
Công ty CP Chứng khoán Tràn an	778.955.431	778.955.431	741.831.037	741.831.037
Công ty CP Chứng khoán SME	807.380.815	807.380.815	755.846.591	755.846.591
Công ty CP Chứng khoán Golden Bridge Việt Nam	466.289.035	466.289.035	419.232.287	419.232.287
CTCP Chứng khoán Trường Sơn	303.465.897	303.465.897	282.401.033	282.401.033
Các đối tượng khác	715.559.503	715.559.503	591.235.443	591.235.443
- Tổng giá trị các khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	5.594.114.132	5.594.114.132	3.968.695.966	3.968.695.966

10. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	94.703.400	-	94.703.400	-
- Công cụ, dụng cụ	215.599.741	-	221.999.739	-
Cộng	310.303.141	-	316.703.139	-

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: *Không có*

11. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	13.600.000	13.600.000
+ Công trình: Xây dựng, bổ sung chức năng đăng ký, lưu ký, thanh toán trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ	-	-	13.600.000	13.600.000
Cộng	-	-	13.600.000	13.600.000

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	205.012.672.852	185.702.413.764	41.847.744.149	138.591.206.119	2.626.314.207	573.780.351.091
- Mua trong kỳ	-	105.316.200	-	170.643.000	69.120.000	345.079.200
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	205.012.672.852	185.807.729.964	41.847.744.149	138.761.849.119	2.695.434.207	574.125.430.291
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	24.601.520.736	137.604.188.789	13.683.470.408	45.432.340.203	1.207.627.025	222.529.147.161
- Khấu hao trong kỳ	8.200.506.912	16.224.617.328	3.983.270.136	14.748.671.267	315.564.001	43.472.629.644
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	32.802.027.648	153.828.806.117	17.666.740.544	60.181.011.470	1.523.191.026	266.001.776.805
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	180.411.152.116	48.098.224.975	28.164.273.741	93.158.865.916	1.418.687.182	351.251.203.930
- Tại ngày cuối năm	172.210.645.204	31.978.923.847	24.181.003.605	78.580.837.649	1.172.243.181	308.123.653.486

*. Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: Không có

*. Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 91.598.012.615 đồng

*. Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chưa khấu hao hết nhưng không sử dụng : 200.848.748 đồng

(Các tài sản Bộ chữ và Logo tên Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam hiện không sử dụng do thay đổi tên mới)

*. Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không đồng

*. Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

*. Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không có

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	73.971.000.000	-	-	124.288.108.099	827.000.000	199.086.108.099
- Mua trong kỳ	-	-	-	7.392.583.000	-	7.392.583.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	73.971.000.000	-	-	131.680.691.099	827.000.000	206.478.691.099

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.327.341.520	-	-	115.578.035.209	827.000.000	125.732.376.729
- Khấu hao trong kỳ	3.109.113.840	-	-	7.309.767.909		10.418.881.749
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12.436.455.360	-	-	122.887.803.118	827.000.000	136.151.258.478
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	64.643.658.480	-	-	8.710.072.890	-	73.353.731.370
- Tại ngày cuối năm	61.534.544.640	-	-	8.792.887.981	-	70.327.432.621

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: Không có

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 114.145.616.582 đồng

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có):

14. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: Không có

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Không có

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Không có

Nguy

N

15. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	4.645.376.038	3.037.971.989
- Chi phí về công cụ, dụng cụ	184.431.797	147.315.865
- Chi phí khác: Thuê nhà, tiền bảo hiểm hư trí tự nguyện, tiền bảo hiểm sức khỏe, tiền bảo hiểm nhân thọ, tiền bảo hiểm cháy và rủi ro tài sản, ...	4.460.944.241	2.890.656.124
b) Dài hạn	1.184.285.475	1.158.406.542
- Chi phí về công cụ, dụng cụ	1.097.693.933	889.929.950
- Chi phí khác: Phần mềm diệt Virus, ...	86.591.542	268.476.592
Cộng	5.829.661.513	4.196.378.531

16. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

17. Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	328.721.485	180.931.996
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sen	120.923.280	-
- Công ty Điện lực Cầu Giấy	116.844.012	93.423.996
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	90.511.193	87.065.000
- Các đối tượng khác	443.000	443.000
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm	Số cuối năm
a) Phải nộp	61.279.077.363	452.821.774.393	426.392.954.207	87.707.897.549
- Thuế GTGT (thuế suất 10%)	219.133.333	1.615.955.034	1.606.175.464	228.912.903
- Thuế TNDN (Thuế suất 20%)	14.160.431.536	93.308.392.142	87.339.900.140	20.128.923.538
- Thuế thu nhập cá nhân	-	4.383.135.272	3.675.437.941	707.697.331

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	418.861.078	418.861.078	-
- Các loại thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	46.899.512.494	353.095.430.867	333.352.579.584	66.642.363.777
b) Phải thu	385.398.220	-	-306.372.988	79.025.232
- Thuế thu nhập cá nhân	385.398.220	-	-306.372.988	79.025.232

19. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1.878.012.904	1.660.619.356
- Các khoản trích trước khác	1.878.012.904	1.660.619.356
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	1.878.012.904	1.660.619.356

20. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	18.531.386.035	17.460.270.901
- Kinh phí công đoàn	518.295	518.295
- Bảo hiểm xã hội	2.001.896	2.001.896
- Bảo hiểm y tế	1.227.236	1.227.236
- Bảo hiểm thất nghiệp	419.400	419.400
- Nhận kỹ quý, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (giá dịch vụ chuyển quyền trả cho 02 Sở GD, Phí giám sát trả UBCK, ...)	18.507.219.208	17.436.104.074
b) Dài hạn	-	-
- Nhận kỹ quý, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

21. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	307.768.821	307.500.004
- Doanh thu nhận trước (giá dịch vụ quản lý tài sản đảm bảo)	307.768.821	307.500.004
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-

b) Dài hạn	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-

22. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

23. Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh	Cuối năm	Đầu năm
	-	-

24. Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ	Cuối năm	Đầu năm
	171.694.133.214	136.501.859.202

25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

26. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: **Đồng**

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	626.332.094.191	626.332.094.191	-	-	-	-	626.332.094.191	626.332.094.191
2. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	373.667.905.809	373.667.905.809	-	-	-	-	373.667.905.809	373.667.905.809
6. Các Quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	-	-	278.943.088.498	278.943.088.498	370.331.062.123	370.331.062.123	-	-
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	278.943.088.498	278.943.088.498	370.331.062.123	370.331.062.123	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn CSH trong năm

<i>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Vốn góp của Nhà nước	626.332.094.191	626.332.094.191
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	626.332.094.191	626.332.094.191

<i>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	626.332.094.191	626.332.094.191
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	626.332.094.191	626.332.094.191
- Lợi nhuận phân phối	17.239.855.258	7.508.415.087
<i>d) Các quỹ của VSDC</i>	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

đ) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa đầu kỳ và cuối kỳ:	-	-

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí đầu kỳ	150.000.000	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	150.000.000	150.000.000
- Chi sự nghiệp	300.000.000	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	150.000.000

29. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1-5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

b) Vật tư, chứng chỉ có giá trị nhận giữ hộ:	-	-
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác:	-	-
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:	-	-
c) Nợ khó đòi đã xử lý:	-	-
d) Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng	38.945.444.464	38.728.030.187
đ) Ngoại tệ các loại	-	-
e) Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-
g) Tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở	2.492.124.164.051	977.351.565.976
- Tiền gửi thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán	1.316.122.332.935	54.682.935
- Tiền gửi thanh toán hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền	100.478.046.597	21.650.739.402
- Tiền gửi thanh toán gốc và lãi trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ	31.834.775.065	-
- Tiền gửi quỹ hỗ trợ thanh toán	1.043.689.009.454	955.646.143.639
- Tiền gửi của thành viên lưu ký thực hiện thủ tục thu hồi giấy chứng nhận thành viên	-	-
h) Tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	7.627.769.115.614	5.817.157.864.168
- Tiền gửi quỹ bù trừ	261.521.277.114	251.176.653.628
- Tiền gửi ký quỹ của thành viên bù trừ	7.366.247.838.500	5.565.981.210.540
- Tiền gửi từ khoản thu được do bán chứng khoán để xử lý mất khả năng thanh toán	-	-
- Tiền gửi từ các khoản thu tiền bồi thường của thành viên bù trừ trả cho các bên liên quan	-	-
i) Phải thu hoạt động nghiệp vụ	39.572.991.389	30.907.566.734
(1) Phải thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở	39.572.991.389	30.907.566.734
- Phải thu thiếu hụt Quỹ hỗ trợ thanh toán	6.937.594.133	6.937.594.133
- Phải thu khác	32.635.397.256	23.969.972.601
(2) Phải thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	-	-
- Phải thu thiếu hụt Quỹ bù trừ	-	-
- Phải thu khác	-	-
k) Phải trả hoạt động nghiệp vụ	8.847.320.499.576	5.611.658.572.077
(1) Phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở	1.481.072.661.076	45.677.361.537
- Phải trả tiền thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán	1.316.084.709.435	51.909.435
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền	100.463.046.206	21.613.084.927

- Phải trả gốc và lãi trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ	31.776.900.815	-
- Phải trả khác	32.748.004.620	24.012.367.175
(2) Phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	7.366.247.838.500	5.565.981.210.540
- Nhận ký quỹ bằng tiền của thành viên bù trừ	7.366.247.838.500	5.565.981.210.540
- Phải trả khác	-	-
l) Giá trị chứng khoán ký quỹ, chứng khoán đóng góp Quỹ bù trừ tại VSDC	-	-
(1) Giá trị chứng khoán ký quỹ	-	-
(2) Giá trị chứng khoán đóng góp Quỹ bù trừ	-	-
m) Quỹ hỗ trợ thanh toán	Năm nay	Năm trước
(1) Số đầu kỳ	962.581.771.173	880.411.402.835
(2) Số tăng trong kỳ	108.665.571.965	105.210.018.615
(3) Số giảm trong kỳ	20.622.848.774	23.039.650.277
(4) Số cuối kỳ	1.050.624.494.364	962.581.771.173
n) Quỹ bù trừ	Năm nay	Năm trước
(1) Số đầu kỳ	251.176.653.628	251.197.204.103
(2) Số tăng trong kỳ	20.517.876.142	500.916.719
(3) Số giảm trong kỳ	10.173.252.656	521.467.194
(4) Số cuối kỳ	261.521.277.114	251.176.653.628
p) Hoạt động nghiệp vụ thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của VSDC	Năm nay	Năm trước
(1) Thanh toán bù trừ chứng khoán cơ sở	490.166.712.278.594	560.908.657.066.203
- Tổng giá trị thanh toán lũy kế phát sinh trong kỳ của hoạt động bù trừ thanh toán chứng khoán cơ sở	490.166.712.278.594	560.908.657.066.203
(2) Thanh toán bù trừ chứng khoán phái sinh	5.620.345.085.000	5.527.452.452.000
- Tổng giá trị thanh toán lũy kế phát sinh trong kỳ của hoạt động bù trừ thanh toán chứng khoán cơ sở	5.620.345.085.000	5.527.452.452.000
o) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ	720.018.361.770	633.231.566.819
a) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ	720.018.361.770	633.231.566.819

* Doanh thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở	569.841.328.942	514.678.106.400
- Doanh thu giá dịch vụ lưu ký chứng khoán	436.060.924.794	385.999.145.331
- Doanh thu giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán	56.691.988.190	56.537.510.348
- Doanh thu giá dịch vụ thanh toán gốc, lãi, tiền mua lại trái phiếu, tín phiếu	9.341.860.006	9.527.739.400
+ Doanh thu giá dịch vụ thanh toán gốc, lãi, mua lại trái phiếu	9.341.860.006	9.527.739.400
+ Doanh thu giá dịch vụ thanh toán gốc, lãi, mua lại tín phiếu	-	-
- Doanh thu giá dịch vụ quản lý thành viên lưu ký	1.996.666.666	2.051.666.667
- Doanh thu giá dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch	71.500.000	160.500.000
- Doanh thu giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của SGDCK	15.145.111.662	28.490.271.533
- Doanh thu giá dịch vụ thực hiện quyền	25.490.500.000	25.144.000.000
- Doanh thu giá dịch vụ đăng ký chứng khoán	24.355.500.000	6.403.000.000
- Doanh thu giá dịch vụ vay, cho vay chứng khoán	25.902.644	56.382.121
- Doanh thu giá dịch vụ đăng ký biện pháp bảo đảm	517.625.000	180.740.000
- Doanh thu giá dịch vụ phong tỏa chứng khoán	143.749.980	127.151.000
* Doanh thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	134.004.151.299	104.353.679.077
- Doanh thu giá dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ	40.000.000	-
- Doanh thu giá dịch vụ quản lý vị thế	101.218.542.300	75.942.243.600
- Doanh thu giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ	32.030.608.999	27.721.435.477
- Doanh thu giá dịch vụ quản lý thành viên bù trừ	715.000.000	690.000.000
* Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	16.172.881.529	14.199.781.342
- Doanh thu dịch vụ tập huấn nghiệp vụ	13.600.000	-
- Doanh thu dịch vụ bỏ phiếu điện tử	9.325.000	16.105.000
- Doanh thu dịch vụ cung cấp danh sách cổ đông bất thường	6.975.000.000	7.289.000.000
- Doanh thu dịch vụ đại lý chuyển nhượng	7.642.725.346	5.565.563.439
- Doanh thu dịch vụ cung cấp thông tin cầm cố chứng khoán	-	-
- Doanh thu dịch vụ quản lý tài sản cầm cố, tài sản bảo đảm	429.731.183	429.112.903
- Doanh thu dịch vụ quản trị tài khoản hưu trí cá nhân	1.102.500.000	900.000.000
- Doanh thu dịch vụ tập huấn nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	-	-
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
c) Doanh thu cho thuê tài sản	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-

3. Doanh thu hoạt động tài chính	59.515.940.044	9.563.193.099
- Lãi tiền gửi	1.473.830.457	2.837.193.097
- Lãi đầu tư tài chính	58.042.109.587	6.726.000.002
4. Chi phí tài chính	-	-
- Lãi tiền vay	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	189.582.480.533	167.071.228.028
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	189.582.480.533	167.071.228.028
- Chi phí nhân viên quản lý	54.235.643.564	43.854.579.658
- Chi phí vật liệu quản lý	2.071.363.261	1.931.210.490
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	380.677.120	2.347.355.198
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.987.503.593	26.990.773.845
- Thuế, phí và lệ phí	66.211.493.655	54.632.471.003
- Chi phí dự phòng	279.469.592	276.724.274
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.705.233.454	28.436.677.962
- Chi phí bằng tiền khác	2.129.710.896	1.999.665.146
- Chi phí quảng cáo, hội nghị, khánh tiết	6.581.385.398	6.601.770.452
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
6. Thu nhập khác	250.680.005	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản khác (tiền tài trợ tổ chức Hội nghị ACG 25 tại Việt Nam, tiền bồi thường vi phạm Hợp đồng)	250.680.005	-
7. Chi phí khác	239.885.281	594.093.670
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản khác (sử dụng tiền tài trợ cho Hội nghị ACG 25; tiền lãi chậm nộp BHXH, BHYT, BHTN; tiền lãi chậm nộp tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; tiền lãi chậm nộp thuế TNDN, lợi nhuận còn lại nộp bổ sung năm 2022)	239.885.281	594.093.670

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	93.283.910.766	69.923.180.029
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	93.283.910.766	69.923.180.029

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: Đồng

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ	-	-

2. Các khoản tiền do VSDC nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Không có

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Không có

- Tiền trả gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: *Không có*

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Ngày 06/8/2024 Hội đồng thành viên VSDC đã ban hành Nghị quyết số 156/2024/NQ-HĐTV về việc "Thông qua quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 của Người quản lý, Kiểm soát viên và phê duyệt lại quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 của người lao động", theo đó Quỹ tiền lương của Người quản lý không thay đổi, Quỹ tiền lương của Kiểm soát viên giảm 91.800.000 đồng và Quỹ tiền lương của Người lao động giảm 2.562.960.000 đồng;

- Ngày 14/8/2024 Hội đồng thành viên VSDC đã ban hành Nghị quyết số 160/2024/NQ-HĐTV về việc "Thông qua việc hoàn trả quỹ tiền lương của Kiểm soát viên và Người lao động năm 2023";

- Trên cơ sở 02 Nghị Quyết nêu trên VSDC đã thực hiện điều chỉnh giảm với tổng chi phí là 2.654.760.000 đồng (trong đó: chi phí hoạt động là 1.269.811.403 đồng và chi phí quản lý doanh nghiệp là 1.384.948.597 đồng); Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp là 530.952.000 đồng; Giảm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 640.740.000 đồng; Giảm trích lập quỹ thưởng của Kiểm soát viên là 11.475.000 đồng và tăng lợi nhuận còn lại nộp Ngân sách Nhà nước là 2.776.023.000 đồng.

- Ngày 14/8/2024 Bộ Tài Chính có Công văn số 8572/BTC-TCNH về việc đánh giá hiệu quả hoạt động, phân phối lợi nhuận, đánh giá xếp loại doanh nghiệp của VSDC năm 2023, VSDC đã thực hiện điều chỉnh giảm trích lập quỹ thưởng của Người quản lý doanh nghiệp là 186.069.742 đồng và tăng lợi nhuận còn lại nộp Ngân sách Nhà nước là 186.069.742 đồng.

3. Thông tin về các bên liên quan: *Không có*

4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): *Không có*

5. Những thông tin khác: *Không có*

Lập, ngày 19 tháng 8 năm 2024

Người lập

Lê Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Thủy

Tổng Giám đốc



N.H.H
I.01

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ
VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Mẫu số 01
(Ban hành kèm theo Thông tư 36/2021/TT-
BTC ngày 26/5/2021 của BTC)

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

Kỳ báo cáo: Năm 2023

(Điều chỉnh giảm Quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 của Kiểm soát viên và Người lao động theo Nghị quyết số 156/2024/NQ-HĐTV ngày 06/8/2024 và Nghị quyết số 160/2024/NQ-HĐTV ngày 14/8/2024 của Hội đồng thành viên VSDC; Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Công văn số 8572/BTC-TCNH ngày 14/8/2024 của Bộ Tài chính)

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này/ Số cuối kỳ	Kỳ trước/ Số đầu kỳ
A	B	C	D	I	2
1	Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	3.931.201.715	3.679.777.221
a	Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)	293.224.494	400.917.941
b	Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)	41.800.000	54.700.000
2	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)	-	-
a	Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b	Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)		
3	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)	-	-
a	Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b	Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)		
4	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	-	-
a	Vay ngắn hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b	Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyên đổi)		D (đồng)		
c	Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d	Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)	-	-
a	Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b	Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c	Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d	Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyên đổi)		D (đồng)		
e	Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6	Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)		



TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này/ Số cuối kỳ	Kỳ trước/ Số đầu kỳ
A	B	C	D	I	2
7	Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			61.279.077.363	62.549.442.765
8	Vốn điều lệ		D (đồng)	626.332.094.191	626.332.094.191
9	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	452.821.774.393	347.421.270.285
a	Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	99.730.567.528	75.986.596.874
b	Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)	-	-
c	Cổ tức, lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN			353.091.206.865	271.434.673.411
10	Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN			426.392.954.207	348.691.635.687
	Lợi nhuận đã nộp NSNN			333.348.355.582	272.805.124.404
11	Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	87.707.897.549	61.279.077.363
12	Tổng quỹ lương		P (đồng)	72.466.360.000	59.865.520.000
13	Số lao động bình quân (người)		P (người)	189	184
14	Tiền lương bình quân người/ năm		P (đồng)	383.419.894	325.356.087

Ngày 19 tháng 8 năm 2024



TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ
VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT
Năm 2023

(Điều chỉnh giảm Quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 của Kiểm soát viên và Người lao động theo Nghị quyết số 156/2024/NQ-HĐTV ngày 06/8/2024 và Nghị quyết số 160/2024/NQ-HĐTV ngày 14/8/2024 của Hội đồng thành viên VSDC; Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Công văn số 8572/BTC-TCNH ngày 14/8/2024 của Bộ Tài chính)

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
1	Tiền lương	459.000.000	-
2	Chi phí công tác	1.600.000	-
3	Các chi phí hoạt động khác	71.224.806	-
-	Chi phí ăn trưa	6.039.000	-
-	Các khoản đóng góp bắt buộc (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN)	29.483.100	-
-	Chi mua bảo hiểm sức khỏe	1.863.488	-
-	Chi mua bảo hiểm nhân thọ	3.048.387	-
-	Các khoản chi khác (cước điện thoại; cước taxi; vật tư và văn phòng phẩm, khám sức khỏe định kỳ,...)	30.790.831	-
	Tổng cộng	531.824.806	-

Ghi chú:

- Ban Kiểm soát mới của VSDC phát sinh chi phí hoạt động từ ngày 04/8/2023 theo Quyết định số 1688/QĐ - BTC và Quyết định số 1689/QĐ-BTC;
- Tiền lương trên đã được Hội đồng Thành viên VSDC thông qua tại Nghị quyết số 156/2024/NQ-HĐTV ngày 06/8/2024 trên cơ sở Công văn số 7612/BTC-TCNH ngày 22/7/2024 của Bộ Tài chính về việc tiền lương thực hiện năm 2023 của VSDC.

Ngày 19 tháng 8 năm 2024

Người lập

Lê Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Thủy

Tổng Giám đốc



Tạ Thanh Bình

TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ
VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO TIỀN THƯỜNG, QUỸ PHÚC LỢI CỦA BAN KIỂM SOÁT
Năm 2023

(Điều chỉnh giảm Quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 của Kiểm soát viên và Người lao động theo Nghị quyết số 156/2024/NQ-HĐTV ngày 06/8/2024 và Nghị quyết số 160/2024/NQ-HĐTV ngày 14/8/2024 của Hội đồng thành viên VSDC; Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Công văn số 8572/BTC-TCNH ngày 14/8/2024 của Bộ Tài chính)

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
1	Tiền thưởng	57.375.000	-
2	Tiền phúc lợi	35.749.612	-
	Tổng cộng	93.124.612	-

Ghi chú:

- Ban Kiểm soát mới của VSDC phát sinh tiền thưởng, phúc lợi từ ngày 04/8/2023 theo Quyết định số 1688/QĐ- BTC và Quyết định số 1689/QĐ-BTC;
- Tiền thưởng của Ban Kiểm soát, VSDC sẽ thực hiện chuyển về quỹ tiền lương, thù lao của Ban Kiểm soát theo quy định tại Thông tư 105/2021/TT-BTC sau khi có xếp loại của Cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với Người quản lý.

Ngày 19 tháng 8 năm 2024

Người lập

Lê Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Thủy

Tổng Giám đốc



Ta Thanh Bình